Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	32,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-10.4%	33.1%	25.4%

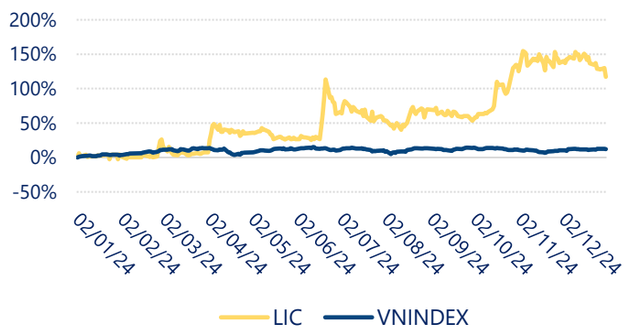
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

7/9
(Mạnh)

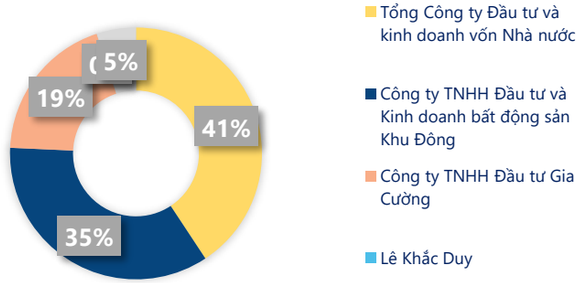
	2024	YoY
DT thuần	2,250 *tỷ VNĐ*	▲ 214 ▲ 10.5%

	2024	YoY
LN sau thuế	73.4 *tỷ VNĐ*	▲ 66.6 ▲ 979%

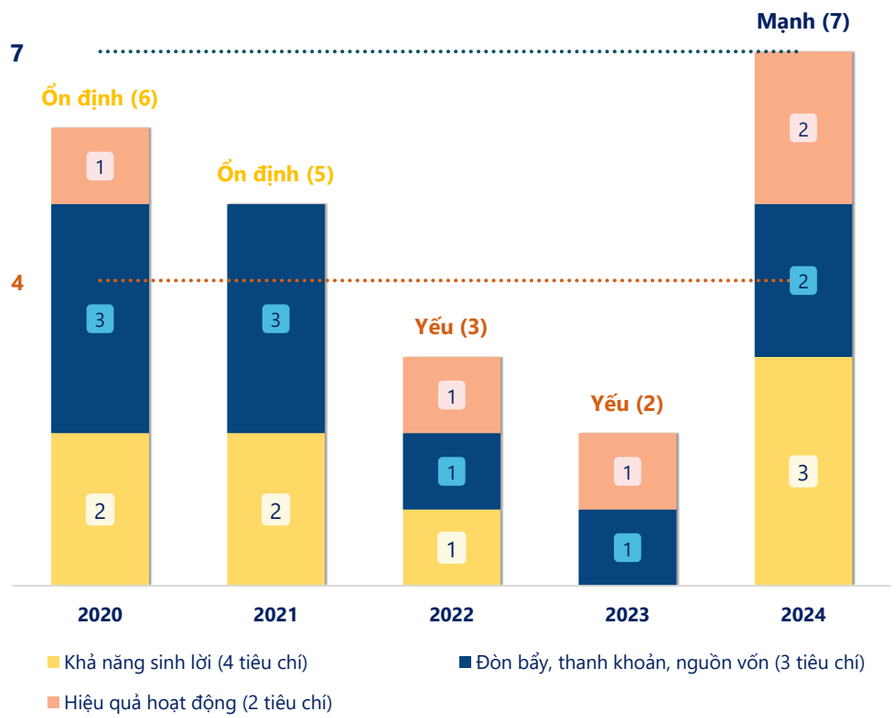
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

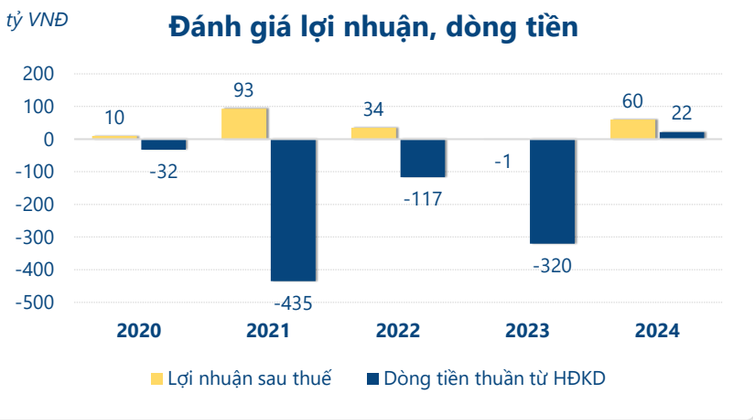


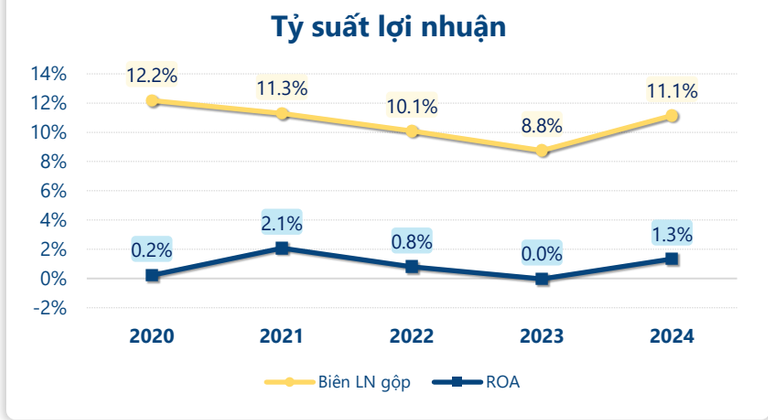
Năm **2024**, F-Score của **LIC** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

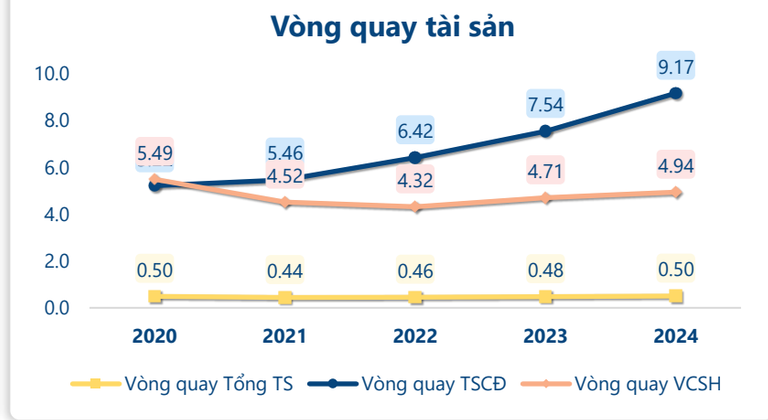
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

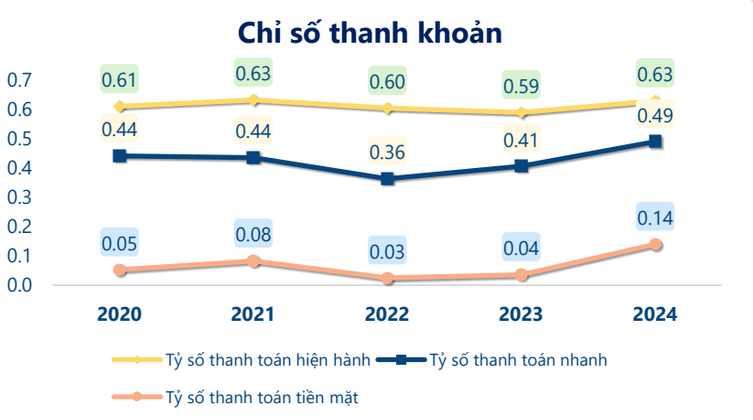
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

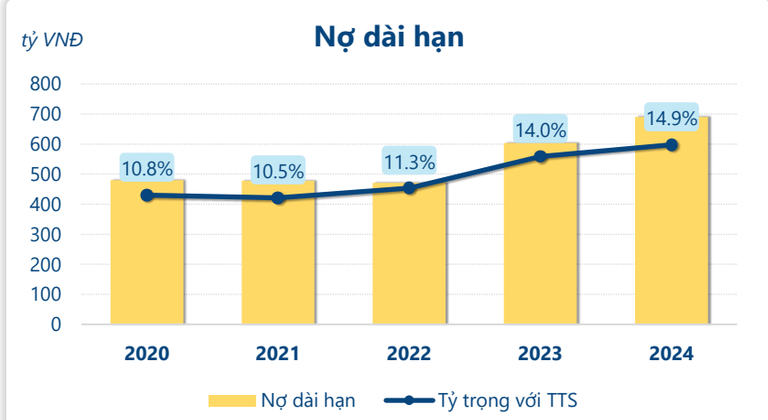






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LIC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,676**	**4,314**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,248	1,942	15.8%
Tiền và tương đương tiền	479	119	302%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.3	54.2	18.7%
Phải thu ngắn hạn	1,184	1,130	4.8%
Hàng tồn kho	485	604	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	34.6	1.0%
Tài sản dài hạn	**2,428**	**2,373**	**2.3%**
Phải thu dài hạn	2.32	1.81	28.1%
Tài sản cố định	237	254	-6.5%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,355	1,337	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	796	746	6.6%
Tài sản dài hạn khác	**34.4**	**29.5**	**16.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,179	3,894	7.3%
Nợ ngắn hạn	**3,486**	**3,291**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,658	1,533	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	680	690	-1.5%
Nợ dài hạn	694	603	15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	486	398	22.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**497**	**420**	**18.2%**
Vốn chủ sở hữu	**497**	**420**	**18.2%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,188**	**1,988**	**1,988**	**2,036**	**2,250**
Giá vốn hàng bán	1,922	1,764	1,788	1,858	1,999
Lợi nhuận gộp	**266**	**224**	**201**	**178**	**251**
Doanh thu HĐTC	86.0	216	275	146	122
Chi phí TC	111	155	232	135	122
Chi phí lãi vay	**112**	**156**	**210**	**136**	**119**
LN trong công ty LKLD	40.8	55.5	62.7	22.9	60.7
Chi phí bán hàng	64.9	47.3	55.2	42.5	52.2
Chi phí QLDN	169	148	160	141	164
LN thuần từ HĐKD	**48.2**	**146**	**90.4**	**29.4**	**95.4**
Lợi nhuận khác	-13.6	-29.1	-37.9	-13.7	-10.4
LN trước thuế	**34.7**	**117**	**52.5**	**15.7**	**85.0**
Lợi nhuận sau thuế	**23.0**	**103**	**44.3**	**6.80**	**73.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.68**	**93.4**	**34.5**	**-1.29**	**59.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.2	-435	-117	-320	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.5	419	125	285	130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.2	125	-223	73.4	210
Tiền đầu kỳ	211	188	297	81.4	119
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.9**	**108**	**-215**	**37.9**	**362**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.22	0.00	0.01	0.44
Tiền cuối kỳ	188	297	81.4	119	481